

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU  
Số : ~~6759~~.../2004/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Vũng tàu, ngày 20... tháng 9 năm 2004

## QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

V/v Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/08/2001.
- Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và môi trường, Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải,
- Căn cứ Nghị quyết số 07/2004/NQ-HĐT ngày 29/07/2004 của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 2, khoá IV.
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1134 TC/NSH-X ngày 09/07/2004.

### QUYẾT ĐỊNH

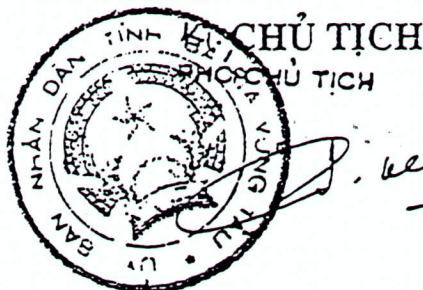
Điều 1: Nay ban hành quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu, kèm theo quyết định này.

Quy định gồm 05 điều.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2004 và nội dung quy định về chi phí thoát nước(Phụ thu) tại quyết định số 1039/2000/QĐ.UB ngày 07/03/2000 của UBND Tỉnh hết hiệu lực thi hành.

**Điều 3:** Các Ông(Bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên-Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Kho bạc tỉnh, Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã ; các đơn vị cung cấp nước sạch, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T/M UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU



**Nơi nhận:**

- Như điều 3.
- Bộ Tài chính (để B/c).
- TT Tỉnh ủy (để B/c).
- TT HĐND Tỉnh (để B/c).
- TT UBND Tỉnh.
- UBMTTQ Tỉnh.
- CQ Báo, Đài Tỉnh
- Lưu VT, TH.

PHẠM QUANG KHẢI

**QUY ĐỊNH**

V/v Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt  
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6759/2004/QĐ-UB  
ngày 20/9/2004 của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

**Điều 1:** Đối tượng thu và địa bàn thực hiện thu phí :

a- Đối tượng thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là các hộ gia đình, đơn vị, tổ chức có nước thải sinh hoạt thải ra môi trường (theo quy định tại Thông tư số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và môi trường).

b- Địa bàn thực hiện thu phí, gồm : Các phường thuộc Thành phố Vũng Tàu ; các phường, xã thuộc Thị xã Bà Rịa; Thị trấn Phú Mỹ thuộc Huyện Tân thành ; Thị trấn Long Điền và Thị trấn Long Hải thuộc Huyện Long Điền .

**Điều 2:** Mức thu phí :

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ là : 10% trên giá bán 1m<sup>3</sup> nước sạch (Chưa bao gồm thuế GTGT) quy định tại Quyết định số 3194/QĐ-UBT ngày 10/06/1999 của UBND Tỉnh .

**Điều 3:** Xác định số phí phải nộp :

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

|                                                            |                                                                    |                                                                             |                                                                   |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải phải nộp (đồng) | Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (m <sup>3</sup> ) | Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/m <sup>3</sup> ) | Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (10%) |
| =                                                          | x                                                                  | x                                                                           |                                                                   |

Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của đối tượng nộp phí. Trường hợp đối tượng nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì thực hiện như sau :

+ Đối với hộ gia đình : Số lượng nước sạch tính theo mức bình quân là : 05m<sup>3</sup>/người/tháng.

+ Đối với đơn vị, tổ chức : số lượng nước sạch do đơn vị tự kê khai và xác định của cơ quan cung cấp nước sạch .

Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, kinh doanh) và lượng nước sạch bình quân là : 05m<sup>3</sup>/người/tháng.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động, sản xuất kinh doanh, tự kê khai của cơ sở và xác định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Trường hợp đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải mà không phân định được số lượng nước phải chịu phí đối với nước thải sinh hoạt và số lượng nước phải chịu phí đối với nước thải công nghiệp, thì : đơn vị cung cấp nước sạch, UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện thu phí nước thải sinh hoạt cho toàn bộ lượng nước hộ gia đình, đơn vị, tổ chức đã sử dụng; Sở Tài nguyên - Môi trường thực hiện thu phí đối với nước thải công nghiệp sẽ tính toán và được khấu trừ phần phí nước thải sinh hoạt đã nộp (theo hoá đơn đã thanh toán).

**Điều 4:** Tỷ lệ % để lại một phần số phí thu được cho đơn vị thu:

- Đối với cơ quan cung cấp nước sạch là : 7% Trên tổng số phí của cơ quan cung cấp nước sạch thu được.

- Đối với UBND cấp xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các đối tượng tự khai thác nước để sử dụng là : 15% Trên tổng số phí UBND cấp xã, phường, thị trấn thu được.

Thời gian ổn định tỷ lệ % để lại số phí cho đơn vị thu là 3 năm, kể từ ngày 01/07/2004.

#### **Điều 5:**

Các quy định về Kê khai, thẩm định thu, nộp; quản lý, sử dụng số tiền phí thu được (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn); Chứng từ thu, đồng tiền nộp phí; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thu, đối tượng nộp; khiếu nại, tố cáo ...v.v.. thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/08/2001; Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và môi trường và các quy định hiện hành của nhà nước.

